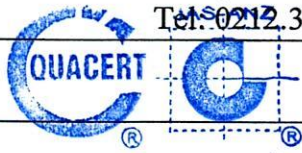


SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01.01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số :2026.06.29.12/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu :** Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước dưới đất Mỏ Chiềng Ly – Trạm cấp nước Chiềng Ly
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,05	TCCS HD – 03/01
2	Hàm lượng Cacđimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,005	TCCS HD – 02/01
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
6	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l	0,039	3	TCCS HD – 01/01
7	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
8	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
9	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l	KPH (Lod:0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	PH (*)	-	7,6	5,8 - 8,5	TCVN 6492:2011
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,3847	1	SMEWW 4500 NH ₃ . B &D:2023
12	Florua (*)	mg/l	0,209	1	SMEWW 4500 F ⁻ . B&D: 2023
13	Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/l	<0,003	0,01	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
14	Tổng Coliform (*)	MPN / 100 ml	KPH	3	SMEWW 9221.B:2017

